

<b>Mẫu số 03</b>	<b>Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan</b>	Thực hiện khai báo cùng thời điểm đăng ký tờ khai hải quan	
<b>3.1</b>	<b>Hóa đơn thương mại</b>	<b>Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại</b>	
<b>3.1.1</b>	<b>Thông tin chung</b>		
3.1.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	
3.1.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.1.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.1.1.4	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	
3.1.1.5	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.6	Ngày phát hành hóa đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.7	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
3.1.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.1.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.1.2	<i>Hóa đơn thương mại (scan)</i>	Đính kèm bản scan hóa đơn thương mại hoặc chứng từ thay thế hóa đơn hoặc Bản kê hóa đơn	
3.1.3	<i>Các chứng từ khác</i>	Trường hợp khai báo thông tin hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn bằng Bản kê hóa đơn, đính kèm bản scan toàn bộ hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn đã liệt kê tại Bảng kê	
<b>3.2</b>	<b>Bảng kê chi tiết hàng hóa</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Thông tin chung</b>		
3.2.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.2.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	

3.2.1.4	Số bảng kê chi tiết	Nhập số của Bảng kê chi tiết	
3.2.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành Bảng kê chi tiết	
3.2.1.6	Tổng số lượng mặt hàng	Tổng số lượng mặt hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.7	Tổng số lượng kiện hàng	Tổng số lượng kiện hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.2	<i>Bảng kê chi tiết hàng hóa (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Bảng kê chi tiết hàng hóa</i>	
<b>3.3</b>	<b><i>Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương</i></b>		
3.3.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.3.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	
3.3.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.3.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.3.1.4	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
3.3.1.6	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	X
3.3.1.7	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.8	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.9	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.10	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải	X

		quan: www.customs.gov.vn)	
3.3.1.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X
3.3.1.13	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
3.3.1.14	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.1.15	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
3.3.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.2	<i>Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương</i>	
3.3.3	<i>Danh sách container</i>	<i>Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn</i>	
3.4	<b>Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích)</b>		
3.4.1	<i>Thông tin chung giấy phép</i>		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	
3.4.1.2	Mã người được cấp giấy phép	Mã số thuế của người được cấp giấy phép	
3.4.1.3	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.4.1.4	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.4.1.5	Loại giấy phép	1: bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: bản giấy	
3.4.1.6	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong	

		trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.7	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.8	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.9	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.4.1.10	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
3.4.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
3.4.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		
3.4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.4.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.4.3	<i>Giấy phép (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy phép trong trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng bản giấy	
3.4.4	<i>Phiếu theo dõi trừ lùi (scan)</i>	Đính kèm bản scan Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp giấy phép thực hiện trừ lùi và đã được cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
3.5	<b><i>Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i></b>		
3.5.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.5.1.1	Hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.2	Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Mã số thuế của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.3	Người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

	ngành		
3.5.1.4	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.5.1.5	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: Bản giấy	
3.5.1.6	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Giấy thông báo miễn kiểm tra 2: Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành 3: Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành 4: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương 5: Bản tự công bố sản phẩm 9: Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành	X
3.5.1.7	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.8	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.9	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này	
3.5.1.10	Nơi cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.11	Người cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.5.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	

3.5.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.5.3	<i>Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chứng từ kiểm tra chuyên ngành được cấp dưới dạng bản giấy	
<b>3.6</b>	<b><i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i></b>		
3.6.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.6.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.6.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.6.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.6.1.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2: Giấy chứng nhận đầu tư 3: Khác	X
3.6.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.7	Lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh	Lĩnh vực/ngành nghề đã đăng ký chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.8	Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu phải chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	

3.6.2	<i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i>	
<b>3.7</b>	<b><i>Hợp đồng ủy thác</i></b>		
3.7.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng ủy thác	
3.7.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.7.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.7.4	Mã số thuế người ủy thác	Mã số thuế người ủy thác (nếu có)	
3.7.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
3.7.6	Mã số thuế người nhận ủy thác	Mã số thuế người nhận ủy thác	
3.7.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
3.7.8	<i>Hợp đồng ủy thác (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Hợp đồng ủy thác</i>	
<b>3.8</b>	<b><i>Tờ khai trị giá</i></b>		
3.8.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Tờ khai trị giá	
3.8.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.8.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.8.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Tờ khai trị giá	
3.8.5	<i>Tờ khai trị giá (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Tờ khai trị giá đã được khai hoàn chỉnh</i>	
<b>3.9</b>	<b><i>Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)</i></b>		
3.9.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	
3.9.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	

3.9.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.9.4	Số C/O	Số tham chiếu của C/O	
3.9.5	Loại C/O (Form C/O)	Loại C/O (Form C/O)	X
3.9.6	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O	
3.9.7	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O	
3.9.8	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O	
3.9.9	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O	
3.9.10	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa	
3.9.11	Thời điểm nộp C/O	1: Nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan 2: Nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan	X
3.9.12	<b>Chứng từ chứng nhận xuất xứ (scan)</b>	Đính kèm bản scan C/O	
<b>3.10</b>	<b>Danh mục máy móc, thiết bị</b>		
3.10.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.10.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.10.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.5	<i>Danh mục máy móc, thiết bị (scan)</i>	Đính kèm bản scan Danh mục máy móc, thiết bị	
<b>3.11</b>	<b>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%</b>		
3.11.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.11.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.11.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.11.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu	X

		<p>2: Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học</p> <p>3: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học</p>	
3.11.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	
3.11.6	<i>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (scan)</i>	Đính kèm bản scan Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	